

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2024

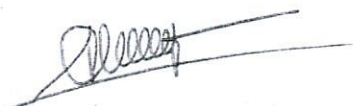
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.664.255.932	6.851.042.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.861.971.999	1.040.359.069
1. Tiền	111	VI.01	1.861.971.999	1.040.359.069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.499.352.799	5.256.384.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	4.033.356.602	4.396.567.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.417.508.000	513.881.083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		568.197	255.144.855
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	47.920.000	90.791.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.931.134	554.299.332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	302.162.645	554.227.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	768.489	71.768
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		576.534.528.966	557.698.974.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		556.841.593.330	484.290.130.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	556.841.593.330	484.290.130.781
- Nguyên giá	222		574.747.454.262	501.304.236.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.905.860.932)	(17.014.105.481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	19.692.935.636	73.408.844.217
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	19.692.935.636	73.408.844.217
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		585.198.784.898	564.550.017.567
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.623.216.081	4.590.318.089
I. Nợ ngắn hạn	310		9.623.216.081	4.590.318.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	4.696.641.547	2.739.112.183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.399.302	195.400.311
4. Phải trả người lao động	314		1.410.453.328	970.473.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	78.546.636	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		87.123.417	206.325.487
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	8.303.030	7.575.759
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	60.533.299	119.552.619
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.241.506.389	195.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.709.133	156.877.933
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.575.568.817	559.959.699.478
I. Vốn chủ sở hữu	410		575.575.568.817	559.959.699.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		554.544.993.104	487.557.236.104
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.154.374	305.154.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.013.939	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.013.939	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.664.407.400	72.097.309.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		585.198.784.898	564.550.017.567

Người lập biểu



Vũ Thị Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

T. N. H. H. C.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	22.713.435.718	23.396.779.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.713.435.718	23.396.779.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17.202.797.586	17.727.829.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.510.638.132	5.668.949.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	77.543.942	181.601.183
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	57.582.829	5.577.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.582.829	5.577.184
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.603.243.873	5.757.483.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(72.644.628)	87.490.374
11. Thu nhập khác	31	VII.6	148.983.500	38.156.364
12. Chi phí khác	32	VII.7	71.448	7.500.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		148.912.052	30.656.364
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		76.267.424	118.146.738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	15.253.485	23.629.348
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61.013.939	94.517.390
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Vũ Thị Lương

Nguyễn Thị Huyền



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.627.433.265	21.812.245.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.560.831.763)	(2.446.830.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.181.168.915)	(8.653.434.484)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(54.718.561)	(5.577.184)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(37.334.863)	(2.115.536)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		790.324.291	1.726.756.243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.656.652.501)	(12.876.955.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.927.050.953	(445.912.059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.500.000.000	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	1.500.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.105.438.023)	(777.645.788)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.105.438.023)	(777.645.788)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		821.612.930	276.442.153
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.040.359.069	763.916.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1.861.971.999	1.040.359.069

Người lập biểu

Vũ Thị Lương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền



Ngày 24 tháng 04 năm 2025

Chủ tịch

Nguyễn Thanh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo là loại hình công ty 100% vốn nhà nước tiền thân là Ban Quản lý Thủy nông hồ Xạ Hương được thành lập theo QĐ số 56a/QĐ-UB ngày 04/04/1988 của UBND huyện Tam Đảo và được chuyển đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo theo QĐ số 1540/QĐ-CT ngày 26/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500125378 (năm 2009), đăng ký thay đổi lần thứ 1 (năm 2016), đăng ký thay đổi lần thứ 2 (năm 2021) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở chính: Km9 Quốc lộ 2B, TT Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0211 3 853 035

Fax: 0211 3 853 035

Email: thuyloitamdao@gmail.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.

3. Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các hoạt động tại Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc như sau:

(1)- Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Thành.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(2)- Xí nghiệp Thủy Lợi Làng Hà.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(3)- Xí nghiệp Thủy lợi Xạ Hương.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(4)- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Khau

Địa chỉ: Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(5)- Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Lanh.

Địa chỉ: Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(6)- Xí nghiệp Xây lắp

Địa chỉ: TT. Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(7)- Xí nghiệp Tư vấn Kỹ thuật

Địa chỉ: TT. Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về

1. việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,...
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi
Các khoản nợ phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán (đối với Công cụ dụng cụ).
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo số dư giảm dần.
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.
Các tài sản cố định do Công ty tự xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc các chi phí trực tiếp đến quá trình xây dựng hình thành nên các tài sản này khi hoàn thành sẽ được ghi nhận tăng tài sản cố định theo quy định hiện hành.
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:
Các chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
Chi phí công cụ dụng cụ luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả:
Các khoản nợ phải trả là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo đúng nguyên tắc.
Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại, tại thời điểm báo cáo các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và thuê tài chính:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.
11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế:
Thuế GTGT, thuế GTGT được hoàn, thuế TNDN, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Được phản ánh theo vốn thực cấp của ngân sách Nhà nước và vốn quyết toán các dự án XDCB hoàn thành.
Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu khác.
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Giá vốn hàng bán phát sinh năm 2024 là giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
1. Tiền	1.861.971.999	1.040.359.069
- Tiền mặt	615.211.923	666.202.535
- Tiền mặt Ban quản lý	54.845.263	60.571.313
- Tiền gửi ngân hàng	1.159.636.659	167.831.047
- Tiền gửi kho bạc	32.278.154	145.754.174
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.499.352.799	5.256.384.168
- Phải thu của khách hàng	4.033.356.602	4.396.567.113
- Trả trước cho người bán	2.417.508.000	513.881.083
- Phải thu tạm ứng		
- Phải thu khác	47.920.000	90.791.117
- Phải thu nội bộ	568.197	255.144.855
4. Tài sản ngắn hạn khác	302.931.134	554.299.332
- Chi phí chờ kết chuyển	302.162.645	554.227.564
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	768.489	71.768

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hồ, đập, kênh, mương	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	51.058.741.564	1.712.762.760	1.848.178.787	484.098.167	446.200.454.984	501.304.236.262
Tăng trong kỳ	0				73.443.218.000	73.443.218.000
Mua sắm mới						0
Đầu tư XDCB hoàn thành					73.443.218.000	73.443.218.000
Điều chỉnh tăng khác						0
Giảm trong năm						0
Số dư cuối kỳ	51.058.741.564	1.712.762.760	1.848.178.787	484.098.167	519.643.672.984	574.747.454.262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.138.436.979	1.088.940.238	1.848.178.787	379.883.334	5.558.666.143	17.014.105.481
Khấu hao tăng trong kỳ	760.077.894	95.946.757		35.730.800		891.755.451
Điều chỉnh tăng khác						0
Khấu hao giảm trong kỳ						0
Điều chỉnh giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	8.898.514.873	1.184.886.995	1.848.178.787	415.614.134	5.558.666.143	17.905.860.932
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	42.920.304.585	623.822.522	0	104.214.833	440.641.788.841	484.290.130.781
- Tại ngày cuối kỳ	42.160.226.691	527.875.765	0	68.484.033	514.085.006.841	556.841.593.330

	Năm 2024	Năm 2023
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.692.935.636	73.408.844.217
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	19.692.935.636	73.408.844.217
7. Phải trả người bán	4.696.641.547	2.739.112.183
Trong đó: Phải trả cho người bán từ nguồn thu	421.018.311	574.105.383
Phải trả cho người bán NS đầu tư các công trình XDCB	4.275.623.236	2.165.006.800
8. Người mua trả tiền trước	-	-
9. Thuế và các khoản phải nộp NN	2.399.302	195.400.311
- Thuế giá trị gia tăng	0	130.895.660
- Thuế tài nguyên	0	32.502.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.399.302	24.481.000
- Thuế thu nhập cá nhân	0	7.521.251
10. Phải trả người lao động	1.410.453.328	970.473.797
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	78.546.636	
12. Phải trả nội bộ ngắn hạn	87.123.417	206.325.487
14. Doanh thu chưa thực hiện	8.303.030	7.575.759
11. Phải trả hạn khác	60.533.299	119.552.619
- Phải nộp BHXH; BHYT; BHTN	8.160.000	26.863.360
- Phải trả KPCĐ	510.000	1.678.960
- Phải trả phải nộp khác	51.863.299	91.010.299
13. Vay và nợ ngắn hạn	3.241.506.389	195.000.000
- Vay ngắn hạn	0	195.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.241.506.389	

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Tại ngày 01/01/2023	473.917.012.293	59.516.523.865	533.433.536.158
- Tăng vốn trong năm 2023	13.640.223.811	26.715.909.830	40.356.133.641
- Lãi trong năm 2023			0
- Tăng khác 2023			0
- Giảm vốn trong năm 2023		14.135.124.695	14.135.124.695
- Lỗ trong năm 2023			0
- Giảm khác 2023			0
Tại ngày 31/12/2023	487.557.236.104	72.097.309.000	559.654.545.104
Tại ngày 01/01/2024	487.557.236.104	72.097.309.000	559.654.545.104
- Tăng vốn trong kỳ	66.987.757.000	15.659.319.400	82.647.076.400
- Lãi trong kỳ			0
- Tăng khác trong kỳ			0
- Giảm vốn trong kỳ		67.092.221.000	67.092.221.000
- Lỗ trong kỳ			0
- Giảm khác trong kỳ			0
Số dư tại ngày 31/12/2024	554.544.993.104	20.664.407.400	575.209.400.504

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
- Quỹ đầu tư phát triển	305.154.374	305.154.374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	37.709.133	156.877.933
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản		
Cộng	342.863.507	462.032.307

16. Nguồn kinh phí ngân sách cấp

	Năm 2024	Năm 2023
- Cấp tiền TLP	13.259.922.000	12.771.000.000
- Cấp kinh phí chống hạn	882.347.000	1.342.000.000
- Cấp kinh phí luồng tiêu, công trình tiêu	620.250.000	1.197.147.000
Cộng	14.762.519.000	15.310.147.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	22.713.435.718	23.396.779.365
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.713.435.718	23.396.779.365
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	17.202.797.586	17.727.829.815
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.202.797.586	17.727.829.815
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	77.543.942	181.601.183
- Lãi tiền gửi	77.543.942	181.601.183
4. Chi phí tài chính	57.582.829	5.577.184
5. Thu nhập khác	148.983.500	38.156.364
6. Chi phí khác	71.448	7.500.000

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính	9.860.831.025	9.906.393.080
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.603.243.873	5.757.483.175
- Chi phí nhân công	5.793.291.587	6.057.712.619
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	221.455.199	284.709.314
- Chi phí của XN Tư Vấn	268.964.072	334.909.183
- Chi phí của XN Xây Lắp	1.058.255.703	1.144.105.619
Cộng	22.806.041.459	23.485.312.990

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024	Năm 2023
1. Số tiền đi vay và thực thu trong kỳ	4.346.944.412	777.645.788
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.346.944.412	777.645.788
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.105.438.023	777.645.788
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.105.438.023	777.645.788

VIII. Những thông tin khác:./.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

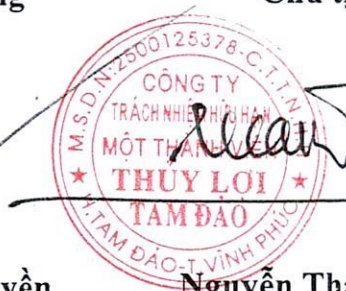
Người lập biểu

Vũ Thị Lương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa